

Số: 24 /QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 04 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về ban hành Kế hoạch kinh phí phục vụ
Tết Nguyên Đán Kỷ Hợi năm 2019**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2979/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019 trên địa bàn tỉnh;

Thực hiện Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Thông báo số 1078-TB/VPTU ngày 17/12/2018 của Văn phòng Tỉnh ủy về nội dung phục vụ Tết Nguyên đán Kỷ Hợi năm 2019;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 2932/TTr-SLĐTBXH ngày 30/12/2018; Thẩm định, đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Văn bản số 3304/STC-HCSN ngày 28/12/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Kế hoạch kinh phí phục vụ Tết Nguyên Đán Kỷ Hợi năm 2019 với tổng kinh phí: 73.646.600.000 đồng (Bảy mươi ba tỷ, sáu trăm bốn mươi sáu triệu, sáu trăm ngàn đồng). Kinh phí sử dụng từ các nguồn như sau:

1. Ngân sách tỉnh chi: 66.196.100.000 đồng, gồm:

- Nguồn đảm bảo xã hội của ngân sách tỉnh năm 2019 (nội dung tiền thăm hỏi tết): 45.647.900.000 đồng.

- Nguồn sản xuất kinh doanh của Tỉnh ủy: 12.000.000.000 đồng.

- Số kinh phí còn lại: 8.548.200.000 đồng, huy động từ nguồn xã hội hóa khác để chi trợ cấp cho hộ nghèo và hộ cận nghèo theo chuẩn Trung ương và địa phương.

2. Ngân sách huyện, thành phố chi 7.450.200.000 đồng: các huyện, thành phố bố trí chi trong dự toán 2019 (Nguồn đảm bảo xã hội của ngân sách huyện, thành phố).

(Kế hoạch chi tiết đính kèm).

Điều 2.

- Giao Ban vận động quỹ vì người nghèo có văn bản đề nghị Hội đồng quản lý các chùa núi Bà hỗ trợ cho quỹ vì người nghèo để trợ cấp cho hộ nghèo, hộ cận nghèo chuẩn Trung ương và địa phương.

- Giao Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính triển khai, hướng dẫn thực hiện Kế hoạch này theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố căn cứ quyết định thi hành, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: *lg*

- TTTU; TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, KT, VX, TH;
- Lưu: VT.

01 V KP TET

35

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Văn Thắng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

KẾ HOẠCH KINH PHÍ
PHỤC VỤ TẾT NGUYÊN ĐÁN KỶ HỢI NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 14 /QĐ-UBND ngày 04 /01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	ĐƠN VỊ	Số người	Số tiền
1		3	4
	TỔNG CỘNG (A + B + C + D + E)		73.646.300.000
A	MỨC TRỢ CẤP CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG (I+II+III+IV) (mức 600.000 đồng/người)	90.963	54.577.800.000
I	ĐỐI TƯỢNG CHÍNH SÁCH NGƯỜI CÓ CÔNG	31.038	18.622.800.000
	- Bà mẹ VNAH	1.427	856.200.000
	- AHLLVT	17	10.200.000
	- Cán bộ lão thành cách mạng, tiền khởi nghĩa	2	1.200.000
	- Thương binh, bệnh binh nặng 81% trở lên	110	66.000.000
	- Người tham gia kháng chiến bị nhiễm CĐHH 81%	0	0
	- Thương binh từ 21 đến 80%	2.786	1.671.600.000
	- Bệnh binh	404	242.400.000
	- Tuất liệt sĩ hưởng hàng tháng	1.769	1.061.400.000
	- Gia đình có công CM hưởng hàng tháng	687	412.200.000
	- Thân nhân TBB 1/4, 2/4 và 1/3, 2/3; cđhh 61% (tuất từ trần)	226	135.600.000
	- Người HĐKC bị nhiễm CĐHH 80% trở xuống	228	136.800.000
	- Con đẻ người HĐKC bị nhiễm CĐHH	473	283.800.000
	- Đối tượng hưởng trợ cấp theo QĐ 53	20	12.000.000
	- Đối tượng hưởng trợ cấp theo QĐ62 hàng tháng	10	6.000.000
	- Đối tượng hưởng trợ cấp theo QĐ 142	32	19.200.000
	- Đối tượng hưởng trợ cấp theo QĐ 40 (TNXP)	55	33.000.000
	- Thương binh tù, đầy hưởng trợ cấp hàng tháng	143	85.800.000
	- Thân nhân LS hưởng thờ cúng LS	7.874	4.724.400.000
	- GĐ, NCCCM được tặng Huy chương hưởng BHYT	683	409.800.000
	- Người HĐKC hưởng BHYT	811	486.600.000
	- Đối tượng hưởng BHYT theo QĐ290, QĐ 62, QĐ 49	12.709	7.625.400.000
	- Đối tượng hưởng BHYT theo NĐ150, QĐ142.	562	337.200.000
	- Dự phòng đối tượng hưởng BHYT theo NĐ 150, QĐ 290, QĐ 62, QĐ 40, NĐ 150	0	0
	Người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, cấp Bộ, Chủ tịch UBND tỉnh	10	6.000.000
	- Dự phòng Bà mẹ VNAH phong tặng và truy tặng theo Nghị định 56/2013/NĐ-CP (đối tượng tặng mới)	0	0
II	ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI	14.800	8.880.000.000
III	CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG (Tỉnh, huyện)	35.604	21.362.400.000
I	Công chức HCSN (TW, ĐP, Đảng)	27.334	16.400.400.000
a	HCSN TW+ khác	1.970	1.182.000.000
	- BHXH tỉnh	213	127.800.000
	- Kho bạc nhà nước tỉnh	153	91.800.000
	- Cục Hải quan tỉnh	178	106.800.000
	- Ngân hàng NNVN chi nhánh tỉnh Tây Ninh	41	24.600.000
	- Cục thuế tỉnh	557	334.200.000
	- Thông tấn xã Việt Nam phân xã TN + Báo Nhân dân	3	1.800.000
	- Cục thống kê tỉnh	60	36.000.000
	- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	245	147.000.000
	- Thi hành án dân sự tỉnh	195	117.000.000
	- Tòa án nhân dân tỉnh, huyện	311	186.600.000
	- Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Tây Ninh	14	8.400.000
b	HCSN địa phương (b1+b2)	24.246	14.547.600.000
b1	Khối tỉnh:	11.030	6.618.000.000
	- Khối tỉnh QLNN (kể cả công chức tập sự)	1.080	648.000.000

1	2	3	4
	- Khối tình sự nghiệp (Giáo dục, Y tế, Văn hóa, Lao động)	5.406	3.243.600.000
	- Khối tình sự nghiệp khác (18 đơn vị)	658	394.800.000
	- Hợp đồng lao động theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và các hợp đồng lao động khác	2.967	1.780.200.000
	+ Khối tình (khối QLNN và các đơn vị sự nghiệp)	1.478	886.800.000
	+ Khối huyện (khối QLNN và các đơn vị sự nghiệp)	1.489	893.400.000
	- Người làm việc trong đơn vị sự nghiệp được định biên	467	280.200.000
	- Các hội đặc thù được giao biên chế	0	0
	- Các hội đặc thù không giao biên chế	57	34.200.000
	- Quỹ Đầu tư phát triển	43	25.800.000
	- Trung tâm NDTEKT, TT Bảo trợ xã hội, Hội người mù tỉnh (Tài trợ) và Cơ sở Cai nghiện ma túy+ TTDVVL+Trường CĐN+ Trường TCNNTN+Trường TCKTKT+ Quán trang)	150	90.000.000
	- BQL Vườn Quốc gia Lò Gò- Xa mát	111	66.600.000
	- BQL các khu di tích lịch sử CMMN VN	43	25.800.000
	- Đoàn Nghệ thuật tỉnh	27	16.200.000
	- Trung tâm Giống nông nghiệp	21	12.600.000
	- Dự nguồn công chức (chuyển sang hợp đồng)	0	0
b2	Khối huyện:	13.216	7.929.600.000
	- Khối huyện QLNN	869	521.400.000
	+ Huyện Bến Cầu	95	57.000.000
	+ Huyện Châu Thành	97	58.200.000
	+ Huyện Dương Minh Châu	95	57.000.000
	+ Huyện Gò Dầu	97	58.200.000
	+ Huyện Hoà Thành	98	58.800.000
	+ Huyện Tân Biên	95	57.000.000
	+ Huyện Tân Châu	95	57.000.000
	+ Huyện Trảng Bàng	99	59.400.000
	+ Thành phố Tây Ninh	98	58.800.000
	- Khối huyện sự nghiệp	12.273	7.363.800.000
	+ Huyện Bến Cầu	874	524.400.000
	+ Huyện Châu Thành	1.600	960.000.000
	+ Huyện Dương Minh Châu	1.325	795.000.000
	+ Huyện Gò Dầu	1.407	844.200.000
	+ Huyện Hoà Thành	1.459	875.400.000
	+ Huyện Tân Biên	1.201	720.600.000
	+ Huyện Tân Châu	1.444	866.400.000
	+ Huyện Trảng Bàng	1.505	903.000.000
	+ Thành phố Tây Ninh	1.458	874.800.000
	- Khối huyện sự nghiệp khác	12	7.200.000
	+ Huyện Bến Cầu	2	1.200.000
	+ Huyện Châu Thành	2	1.200.000
	+ Huyện Dương Minh Châu	3	1.800.000
	+ Huyện Gò Dầu	0	0
	+ Huyện Hoà Thành	1	600.000
	+ Huyện Tân Biên	0	0
	+ Huyện Tân Châu	1	600.000
	+ Huyện Trảng Bàng	3	1.800.000
	+ Thành phố Tây Ninh	0	0
	- Hội cấp huyện	62	37.200.000
c	Khối Đảng, đoàn thể tỉnh, huyện	1.118	670.800.000
	- Khối tỉnh	510	306.000.000
	- Khối huyện	608	364.800.000
	+ Huyện Bến Cầu	67	40.200.000
	+ Huyện Châu Thành	66	39.600.000
	+ Huyện Dương Minh Châu	70	42.000.000
	+ Huyện Gò Dầu	63	37.800.000
	+ Huyện Hoà Thành	71	42.600.000
	+ Huyện Tân Biên	67	40.200.000
	+ Huyện Tân Châu	66	39.600.000

1	2	3	4
	+ Huyện Trảng Bàng	73	43.800.000
	+ Thành phố Tây Ninh	65	39.000.000
2	Người hưởng lương trong LLVT	8.270	4.962.000.000
	- Biên phòng	1.300	780.000.000
	- Quân sự tỉnh	3.020	1.812.000.000
	- Công an tỉnh + Trại giam Cây Cày	3.950	2.370.000.000
IV	CÁN BỘ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN	9.521	5.712.600.000
	- Huyện Bến Cầu	887	532.200.000
	- Huyện Châu Thành	1.492	895.200.000
	- Huyện Dương Minh Châu	1.034	620.400.000
	- Huyện Gò Dầu	904	542.400.000
	- Huyện Hòa Thành	760	456.000.000
	- Huyện Tân Biên	1.027	616.200.000
	- Huyện Tân Châu	1.268	760.800.000
	- Huyện Trảng Bàng	1.192	715.200.000
	- Thành phố Tây Ninh	957	574.200.000
B	TRỢ CẤP HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO	12.244	8.548.200.000
1	Trợ cấp hộ nghèo và hộ cận nghèo theo chuẩn Trung ương (mỗi nhân khẩu 200.000 đồng và tối thiểu 01 hộ 600.000 đồng, tối đa 1 hộ không quá 1.000.000đ).	7.611	5.188.800.000
	- Huyện Bến Cầu	1.175	804.800.000
	+ Hộ từ 1- 3 nhân khẩu	832	499.200.000
	+ Hộ 4 nhân khẩu	187	149.600.000
	+ Hộ từ 5 nhân khẩu trở lên	156	156.000.000
	- Huyện Châu Thành	1.329	919.400.000
	+ Hộ từ 1- 3 nhân khẩu	923	553.800.000
	+ Hộ 4 nhân khẩu	202	161.600.000
	+ Hộ từ 5 nhân khẩu trở lên	204	204.000.000
	- Huyện Dương Minh Châu	553	384.000.000
	+ Hộ từ 1- 3 nhân khẩu	379	227.400.000
	+ Hộ 4 nhân khẩu	87	69.600.000
	+ Hộ từ 5 nhân khẩu trở lên	87	87.000.000
	- Huyện Gò Dầu	576	379.400.000
	+ Hộ từ 1- 3 nhân khẩu	457	274.200.000
	+ Hộ 4 nhân khẩu	69	55.200.000
	+ Hộ từ 5 nhân khẩu trở lên	50	50.000.000
	- Huyện Hòa Thành	979	655.400.000
	+ Hộ từ 1- 3 nhân khẩu	750	450.000.000
	+ Hộ 4 nhân khẩu	118	94.400.000
	+ Hộ từ 5 nhân khẩu trở lên	111	111.000.000
	- Huyện Tân Biên	807	561.600.000
	+ Hộ từ 1- 3 nhân khẩu	550	330.000.000
	+ Hộ 4 nhân khẩu	127	101.600.000
	+ Hộ từ 5 nhân khẩu trở lên	130	130.000.000
	- Huyện Tân Châu	1.090	754.800.000
	+ Hộ từ 1- 3 nhân khẩu	751	450.600.000
	+ Hộ 4 nhân khẩu	174	139.200.000
	+ Hộ từ 5 nhân khẩu trở lên	165	165.000.000
	- Huyện Trảng Bàng	761	499.600.000
	+ Hộ từ 1- 3 nhân khẩu	611	366.600.000
	+ Hộ 4 nhân khẩu	85	68.000.000
	+ Hộ từ 5 nhân khẩu trở lên	65	65.000.000
	- Thành phố Tây Ninh	341	229.800.000
	+ Hộ từ 1- 3 nhân khẩu	256	153.600.000
	+ Hộ 4 nhân khẩu	44	35.200.000

1	2	3	4
	+ Hộ từ 5 nhân khẩu trở lên	41	41.000.000
2	Trợ cấp hộ nghèo theo chuẩn địa phương (mỗi nhân khẩu 200.000 đồng và tối thiểu 01 hộ 600.000 đồng, tối đa 1 hộ không quá 1.000.000đ).	4.633	3.359.400.000
	- Huyện Bến Cầu	496	360.800.000
	+ Hộ từ 1- 3 nhân khẩu	268	160.800.000
	+ Hộ 4 nhân khẩu	140	112.000.000
	+ Hộ từ 5 nhân khẩu trở lên	88	88.000.000
	- Huyện Châu Thành	884	645.600.000
	+ Hộ từ 1- 3 nhân khẩu	484	290.400.000
	+ Hộ 4 nhân khẩu	224	179.200.000
	+ Hộ từ 5 nhân khẩu trở lên	176	176.000.000
	- Huyện Dương Minh Châu	440	316.800.000
	+ Hộ từ 1- 3 nhân khẩu	254	152.400.000
	+ Hộ 4 nhân khẩu	108	86.400.000
	+ Hộ từ 5 nhân khẩu trở lên	78	78.000.000
	- Huyện Gò Dầu	220	154.000.000
	+ Hộ từ 1- 3 nhân khẩu	140	84.000.000
	+ Hộ 4 nhân khẩu	50	40.000.000
	+ Hộ từ 5 nhân khẩu trở lên	30	30.000.000
	- Huyện Hòa Thành	278	195.800.000
	+ Hộ từ 1- 3 nhân khẩu	173	103.800.000
	+ Hộ 4 nhân khẩu	65	52.000.000
	+ Hộ từ 5 nhân khẩu trở lên	40	40.000.000
	- Huyện Tân Biên	745	534.000.000
	+ Hộ từ 1- 3 nhân khẩu	447	268.200.000
	+ Hộ 4 nhân khẩu	161	128.800.000
	+ Hộ từ 5 nhân khẩu trở lên	137	137.000.000
	- Huyện Tân Châu	1.271	949.800.000
	+ Hộ từ 1- 3 nhân khẩu	639	383.400.000
	+ Hộ 4 nhân khẩu	328	262.400.000
	+ Hộ từ 5 nhân khẩu trở lên	304	304.000.000
	- Huyện Trảng Bàng	128	84.000.000
	+ Hộ từ 1- 3 nhân khẩu	101	60.600.000
	+ Hộ 4 nhân khẩu	18	14.400.000
	+ Hộ từ 5 nhân khẩu trở lên	9	9.000.000
	- Thành phố Tây Ninh	171	118.600.000
	+ Hộ từ 1- 3 nhân khẩu	116	69.600.000
	+ Hộ 4 nhân khẩu	30	24.000.000
	+ Hộ từ 5 nhân khẩu trở lên	25	25.000.000
C	KINH PHÍ THĂM HỎI		7.097.300.000
1	VP. UBND tỉnh		1.150.000.000
	Chia ra:		
	- Ăn tết Hội đồng hương		90.000.000
	- Trực, phục vụ Tết cho LĐUB, CBCNV (VP + Bảo vệ)		100.000.000
	- Lãnh đạo UBND tỉnh thăm hỏi đối tượng chính sách		330.000.000
	- Thăm hỏi các đơn vị khóa sổ quyết toán và trực Tết		150.000.000
	- Ăn tết với các tỉnh Campuchia		420.000.000
	- In lịch, thiệp chúc Tết		30.000.000
	- Dự phòng		30.000.000
2	Văn phòng HĐND tỉnh		118.000.000
3	Văn phòng Đoàn ĐBQH		50.000.000
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	0	678.000.000
4.1	Viếng nghĩa trang liệt sĩ		25.000.000

1	2	3	4
4.2	Chi thăm hỏi các đơn vị		191.500.000
	- Trại điều dưỡng TB Long Đất (Bà Rịa - Vũng Tàu)		10.000.000
	+ Tập thể		5.000.000
	+ 05 cá nhân TB nặng quê Tây Ninh (1.500.000 đ/người)		5.000.000
	- Trung tâm Bảo trợ xã hội Long An		12.500.000
	+ Tập thể		5.000.000
	+ 15 cá nhân bệnh tâm thần (500.000 đ/người)		7.500.000
	- Trung tâm Công tác xã hội Tiền Giang		19.000.000
	+ Tập thể		5.000.000
	+ 28 cá nhân bệnh tâm thần (500.000 đ/người)		14.000.000
	- Cơ sở Cai nghiện Ma túy tỉnh Tây Ninh		30.000.000
	- Trung tâm Bảo trợ Xã hội tỉnh Tây Ninh		10.000.000
	- Thăm tặng quà trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn		50.000.000
	- Trung tâm Nuôi dạy trẻ khiếm thị tỉnh Tây Ninh		10.000.000
	- Hội Người mù tỉnh Tây Ninh		5.000.000
	- Trường Khuyết tật tỉnh Tây Ninh		5.000.000
	- Cơ sở Dưỡng lão Vinh Sơn (thị trấn Châu Thành)		5.000.000
	- Cơ sở Bảo trợ xã hội Phước Điền (xã Thanh Điền)		5.000.000
	- Cơ sở Dưỡng lão Trường Tây (xã Trường Tây)		5.000.000
	- Cơ sở Trí Giác Cung (xã Trường Hòa)		5.000.000
	- Cơ sở BTXH Minh Đức (xã Cẩm Giang)		5.000.000
	- Tổ quản trang NTLT Tân Biên		5.000.000
	- Tổ quản trang NTLT Trà Võ		5.000.000
	- Cơ sở BTXH Bách Hoa Trang (xã Trường Tây)		5.000.000
4.3	Quà Tinh úy, HĐND, UBND tỉnh thăm hỏi GĐCS (19 lãnh đạo x 6 suất = 114 suất, dự phòng 46 suất). Tổng cộng: 1.500.000 đ x 160 suất.		240.000.000
4.4	Quà thăm các công dân tròn 100 tuổi: 37 suất x 1.500.000 đ		55.500.000
4.5	Hội Người tù kháng chiến tỉnh (200 suất x 500.000 đồng)		100.000.000
4.6	CLB Hưu trí: thăm hỏi CB lãnh đạo hưu trí có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (80 suất x 500.000 đồng)		40.000.000
4.7	Phục vụ công tác thăm hỏi; xăng xe các đoàn đi thăm và chúc Tết LLVT. . .		26.000.000
5	Văn phòng Tỉnh ủy		710.000.000
	- Tỉnh ủy thăm hỏi GĐCS đặc biệt		310.000.000
	- Thăm hỏi gia đình chính sách		125.000.000
	- Họp mặt mừng Đảng, mừng xuân và phục vụ Tết		130.000.000
	- Họp mặt cán bộ chủ chốt cấp xã		145.000.000
6	Ban Bảo vệ sức khỏe Tỉnh ủy		50.000.000
7	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh		167.100.000
	- Thăm hỏi tặng quà	200	107.500.000
	+ Tập thể (15 đơn vị LLVT và tôn giáo)	15	15.000.000
	+ Cá nhân (CB Mặt trận qua các thời kỳ, nhân sĩ, trí thức cá nhân tiêu biểu, dân tộc, tôn giáo tiêu biểu)	185	92.500.000
	- Họp mặt các tầng lớp nhân dân đầu năm (kiểu báo)		59.600.000
8	Tỉnh đoàn (họp mặt sinh viên)		65.200.000
	Họp mặt sinh viên		60.200.000
	Đội cứu nạn giao thông (tỉnh nguyện) - Phường 3, thành phố Tây Ninh		5.000.000
9	Sở Y tế thăm, trực bệnh		220.000.000
	* Các đơn vị trực cấp cứu		202.000.000
	- Bệnh viện Đa khoa		35.000.000
	- Bệnh viện Y học cổ truyền		8.000.000
	- Bệnh viện điều dưỡng-PHCN		6.000.000
	- Bệnh viện lao - BP		7.000.000
	- Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản		6.000.000
	- TTYT huyện Trảng Bàng		10.000.000

1	2	3	4
	- TTYT huyện Gò Dầu		10.000.000
	- TTYT huyện Bến Cầu		10.000.000
	- TTYT Thành phố Tây Ninh		6.000.000
	- TTYT huyện Hòa Thành		10.000.000
	- TTYT huyện Châu Thành		6.000.000
	- TTYT huyện Dương Minh Châu		7.000.000
	- TTYT huyện Tân Biên		8.000.000
	- TTYT huyện Tân Châu		8.000.000
	- Trung tâm Pháp y		6.000.000
	- Trường Đại học Y Dược TP HCM		10.000.000
	- Trường Đại học Y Dược Cần Thơ		10.000.000
	- Trường Đại học Trà Vinh		5.000.000
	- Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch		10.000.000
	- Cơ sở Methadone Gò Dầu		2.000.000
	- Cơ sở Methadone Phường 4		2.000.000
	- Khoa Y Đại học Quốc gia TP HCM		10.000.000
	- Bệnh viện Tâm thần TW (Biên Hòa)		10.000.000
	* Thăm các đơn vị trực phòng chống dịch bệnh		18.000.000
	- Trung tâm y tế dự phòng tỉnh		5.000.000
	- Trung tâm kiểm dịch y tế quốc tế		5.000.000
	- Chi cục ATVSTP		5.000.000
	- Văn phòng Sở		3.000.000
10	BQL các khu di tích lịch sử CMMN		30.000.000
11	Sở Thông tin và truyền thông (hợp mặt báo chí)		80.800.000
12	Sở Nông nghiệp và PTNT		284.000.000
	- Ban Quản lý khu rừng VH lịch sử Chàng Riệp		20.000.000
	- Ban Quản lý khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng		20.000.000
	- Hạt Kiểm lâm rừng phòng hộ Dầu Tiếng		20.000.000
	- Hạt Kiểm lâm huyện Tân Châu		20.000.000
	- Hạt Kiểm lâm huyện Tân Biên		20.000.000
	- Hạt Kiểm lâm liên huyện Châu Thành-Bến Cầu		20.000.000
	- Hạt Kiểm lâm vườn Quốc gia Lò gò - Xa Mát		20.000.000
	- Vườn Quốc gia Lò Gò - Xa mát		20.000.000
	- Thăm hỏi 47 chốt, trạm, đội bảo vệ rừng (47 x 2 triệu đồng)		94.000.000
	- Công ty TNHH MTV Thủy lợi Dầu Tiếng- Phước Hòa		20.000.000
	- Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh		10.000.000
13	Ban Quản lý Khu DL Quốc gia Núi Bà Đen		30.000.000
14	Biên phòng tỉnh		1.045.000.000
	- Các Đồn Biên phòng (15 đơn vị)		300.000.000
	- Đại đội cơ động		20.000.000
	- Tiểu đoàn huấn luyện - Cơ động		25.000.000
	- Đội N52		20.000.000
	- Bệnh xá BĐBP tỉnh Tây Ninh		10.000.000
	- Trường Trung cấp Biên phòng 2 (Bà Rịa-Vũng Tàu)		30.000.000
	- Trung đội Công binh. Xây dựng công trình chiến đấu		25.000.000
	- Đội Trinh sát Ngoại biên		25.000.000
	- Cơ quan BCH		200.000.000
	- Thăm 12 chốt chống buôn lậu thuộc Biên phòng (12 chốt x 5.000.000 đồng)		60.000.000
	- Cụm Cơ động chó nghiệp vụ 2 (Trường Trung cấp 24 Biên phòng)		20.000.000
	59 đầu mối đơn vị: 16 trạm kiểm soát BP; 3 trạm quân dân y kết hợp; 24 chốt BP (có 16 chốt BP ở chung, kế bên, đối diện với chốt Dân quân của BCH Quân sự các huyện Biên giới); 16 Đội công tác địa bàn (5 triệu đồng/01 đơn vị)		295.000.000
	Đoàn 3 (Đội đặc nhiệm Miền nam của Bộ tư lệnh BĐBP)		10.000.000
	Kho KX5		5.000.000
15	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh		1.165.000.000
	- Sư đoàn BB 5/ Quân khu 7		150.000.000

1	2	3	4
	- Trại giam K45/Quân khu 7		15.000.000
	- Cụm 2, Quân báo/ Quân khu 7		10.000.000
	- Cụm 6, Quân báo/ Quân khu 7		10.000.000
	- Cụm B10/Tổng cục II/ Bộ Quốc phòng		10.000.000
	- Đai quan sát V72/Sư đoàn PK 367/Quân chủng PK-KQ		10.000.000
	- Đai quan sát V73/Sư đoàn PK 367/Quân chủng PK-KQ		10.000.000
	- Trạm radar/Sư đoàn PK 367/Quân chủng PK-KQ		10.000.000
	- Tiểu đoàn Công binh 17-Sư đoàn 5/QK7 (Chốt Suối Tre Tân Châu)		10.000.000
	- Tiểu đoàn Công binh 17- Sư đoàn 5/QK7 (Chốt cứ 24 Tân Biên)		10.000.000
	- Tiểu đoàn Công binh 17 - Sư đoàn 5/QK7 (Chốt Đồi Thơ Châu Thành)		0
	- Tiểu đoàn Công binh 17 - Sư đoàn 5 QK7 (Chốt Phước Mỹ A8, Phước Chi, Trảng Bàng)		15.000.000
	- Bệnh viện 175/Bộ Quốc phòng		15.000.000
	- Bệnh viện 7A/Quân khu 7		15.000.000
	- Bệnh viện 7B/Quân khu 7		15.000.000
	- Bệnh viện Quân dân y Miền Đông		15.000.000
	- Trường Quân sự/Quân khu 7		15.000.000
	- Trường Sĩ quan lục quân 2 (Trường Đại học Nguyễn Huệ)		20.000.000
	- Trường Đại học Trần Đại Nghĩa (Trường Vinhempich)		20.000.000
	- Trường Cao đẳng Quân y II/QK7		15.000.000
	- Chốt quan sát d47/QK7		5.000.000
	- Đội K70 - Cục Chính trị/QK7		15.000.000
	- Đoàn văn Công QK7		15.000.000
	- Đội bảo vệ tuyến cấp quang của Bộ Quốc phòng và QK 7 (DMC)		5.000.000
	- Trạm tác chiến điện tử - Cục Tác chiến/ Bộ Tổng tham mưu		5.000.000
	- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ CHQS tỉnh (55 đơn vị)		550.000.000
	- 30 Chốt Dân quân (28 chốt DQ biên giới, 02 chốt DQ khu công nghiệp) thăm mỗi chốt 5 triệu		150.000.000
	- Tiền ăn sáng cho các đoàn		30.000.000
16	Công an tỉnh		1.025.000.000
	- Các Đồn, Trạm, Đại đội, Phân đội PCCC, Bệnh viện, Bệnh xá và các Trường Công an nhân dân (31 đơn vị)		355.000.000
	+ Đồn CA bảo vệ Hồ nước Dầu Tiếng (CA DMC)		10.000.000
	+ Chốt bảo đảm trật tự an toàn giao thông Mỏ Công (tuyến Quốc lộ 22B - Tân Biên)		5.000.000
	+ Chốt bảo đảm trật tự an toàn giao thông Bàu Nâu (tuyến Quốc lộ 22B, từ Gò Dầu đến Mít Một)		5.000.000
	+ Tổ chống buôn lậu cầu Gò Dầu (Phòng CSKT)		10.000.000
	+ Đội PCCC & CNCH khu vực Gò Dầu - Bến Cầu		10.000.000
	+ Đội PCCC & CNCH khu vực Tân Châu - Tân Biên		10.000.000
	+ Đội PCCC & CNCH khu vực Trảng Bàng		10.000.000
	+ Đại đội Cảnh sát Cơ động		20.000.000
	+ Đại đội Bảo vệ mục tiêu		15.000.000
	+ Cảnh sát 113		10.000.000
	+ Bệnh xá Công an tỉnh		10.000.000
	+ Đội biên giới Suối Lam CA tỉnh		0
	+ Đội thiệu đội thuộc phòng CSGT		10.000.000
	+ Trạm Thông tin Núi Bà		10.000.000
	+ Tổ sản xuất Cây Cày CA tỉnh		0
	+ Đồn CA KCN Phước Đông Bờ Lờ (CA Gò Dầu)		10.000.000
	+ Đồn CA KCN Trảng Bàng		10.000.000
	+ Đồn CA Tân Hòa - Tân Châu		10.000.000
	+ Đồn CA Mộc Bài - Bến Cầu		10.000.000
	+ Trường ĐH An ninh ND		20.000.000
	+ Trường ĐH Cảnh sát ND		20.000.000

1	2	3	4
	+ Trường Cao đẳng An ninh ND II		15.000.000
	+ Trường Cao đẳng Cảnh sát ND II		15.000.000
	+ Trường Trung cấp cảnh sát PCCC		15.000.000
	+ Trường Trung cấp Cảnh sát ND VI		0
	+ Trường Đại học Nghệ thuật Quân khu 7-TP HCM		15.000.000
	+ Trường Ngoại ngữ II- Bộ Công an (Tiền Giang)		0
	+ Bệnh viện 30/4 Bộ Công an		15.000.000
	+ Trường Giáo dưỡng số 4, Tổng cục VIII- Bộ Công an		15.000.000
	+ Cơ sở GD Phú Hòa, Tổng cục VIII- Bộ Công an		15.000.000
	+ CLB sỹ quan hưu trí Bộ CA		20.000.000
	+ Trạm Cảnh sát giao thông Trảng Bàng - Phòng PCSGT (trụ sở trong Điện lực Trảng Bàng)		10.000.000
	+ Trạm tác chiến điện tử- Bộ Công an		5.000.000
	- Các phòng nghiệp vụ thuộc CA tỉnh 27 đơn vị (giảm 05 đơn vị do sáp nhập, mỗi đơn vị 15.000.000 đồng, riêng Phòng PC65 do quân số đông thêm 30.000.000 đồng)		420.000.000
	- Trại giam Cây Cậy		120.000.000
	- Phạm nhân Trại tạm giam CA tỉnh		70.000.000
	- Công an tỉnh tổ chức họp mặt Lãnh đạo Bộ, T.U, UB tỉnh, các ngành		60.000.000
17	Hải quan		59.000.000
	- Chi cục Hải quan KCN Trảng Bàng		10.000.000
	- Đội nghiệp vụ Hải quan KCN Phước Đông		7.000.000
	- Chi cục Hải quan cửa khẩu Mộc Bài		10.000.000
	- Chi cục Hải quan Phước Tân		7.000.000
	- Chi cục Hải quan cửa khẩu Xa Mát		10.000.000
	- Đội Thủ tục Hải quan cửa khẩu Chàng Riệc		7.000.000
	- Chi cục Hải quan cửa khẩu Cà Tum		8.000.000
18	Đài Phát thanh Truyền hình (Chi thăm hỏi viên chức và đội ngũ kỹ thuật viên trực Tết Nguyên đán tại Trạm Phát sóng trên đỉnh núi Bà Đen)		10.000.000
20	Liên đoàn lao động tỉnh (Chi thăm hỏi công nhân nghèo)		100.000.000
21	Sở Văn hóa - Thể Thao và Du lịch (Họp mặt Văn nghệ sĩ dịp đầu năm)		60.200.000
D	KINH PHÍ HỌP MẶT ĐỐI TƯỢNG CHÍNH SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ (mức chi 100.000 đồng/người)	31.230	3.123.000.000
	- Bến Cầu	2.889	288.900.000
	- Châu Thành	5.262	526.200.000
	- Dương Minh Châu	2.670	267.000.000
	- Gò Dầu	4.035	403.500.000
	- Hòa Thành	1.941	194.100.000
	- Tân Biên	2.310	231.000.000
	- Tân Châu	3.059	305.900.000
	- Trảng Bàng	6.239	623.900.000
	- Thành phố Tây Ninh	2.825	282.500.000
E	DỰ PHÒNG	0	300.000.000